

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỪ SƠN
TỈNH BẮC NINH**

Án số: 10/2019/DSST

Ngày 16/10/2019

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỪ SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hoàn

Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Văn An.

2- Ông Nguyễn Đăng Thúy

Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn.

Đại diện VKSND thị xã Từ Sơn tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Cao Khải – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-DS ngày 27/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt).

HKTT: khu phố Xuân Thụ, p Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn Ng – sinh năm 1959, địa chỉ: số 117 Ng, phường S, Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/5/2018 (có mặt).

Bị đơn: Ông Ngô Quang N, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Bà Lê Bích V, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng HKTT: khu đô thị Ph, phường Đ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Lê Thị Hồng V, sinh 1975. (có mặt)

HKTT: Số 22B4, ngõ 8 Ng, tổ dân phố 12 phường Qu, quận H, TP Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Chung cư D, số 16B N, phường Y, quận Hà Đông, Tp Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Dương Thị C - sinh năm 1982 (vắng mặt).

HKTT: khu phố T, phường Đ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Chị C ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV V đại diện, địa chỉ: số 284 (trệt-lửng) L, khu phố 15, phường B, quận B, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện của Công ty Luật TNHH MTV V: Ông Nguyễn Phúc Duy T, sinh 1990; địa chỉ: 54/29/34 C, p B, quận B, Tp HCM- nhân viên Công ty Luật TNHH MTV V theo giấy ủy quyền số 69/2018/GUQ-VTL của ông Nguyễn Văn T- Tổng giám đốc Công ty Luật TNHH MTV V (có mặt).

2. Ông Đào Văn Đ, sinh 1948 (có mặt).

HKTT: khu phố X, phường Đ, Từ Sơn, Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ do ông Vũ Văn N đại diện trình bày: Bà Nguyễn Thị Đ có quen biết với vợ chồng ông Ngô Quang N và bà Lê Bích V ở khu đô thị Phú Điền, Phố Mới, Đồng Nguyên, Từ Sơn và bà Đ có cho vợ chồng ông N bà V vay tiền nhiều lần để kinh doanh. Đến ngày 25/02/2013 âm lịch thì vợ chồng anh N chị V có đến nhà bà Đ chốt số nợ và anh N chị V xác nhận còn nợ bà Đ số tiền gốc là 3.400.000.000đ nên có viết giấy vay tiền cho bà Đ đối với số nợ này. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, có thỏa thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất cụ thể anh N, chị V không ghi trong giấy vay tiền, theo bà Đ cung cấp thì thỏa thuận miệng mức lãi suất là 1%/tháng và khi nào bà Đ cần tiền thì báo trước một tháng để vợ chồng anh N chị V thu xếp trả tiền. Khi viết giấy vay tiền thì anh N chị V có thể chấp cho bà Đ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Thị C nhưng hai bên không làm hợp đồng thế chấp cụ thể và cũng không làm thủ tục công chứng, chứng thực gì mà anh N chị V chỉ đưa cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C. Giữa bà Đ với chị C không có quan hệ quen biết hay vay mượn gì, còn lý do vì sao anh N chị V có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C thì bà Đ không biết. Ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C thì phía anh N, chị V không đưa cho bà Đ giấy tờ gì khác, bà Đ không giữ hợp đồng chuyển nhượng đất của bà C như phía bị đơn trình bày.

Từ khi chốt số nợ vay 3.400.000.000đ đến nay anh N chị V chưa trả cho bà Đ khoản tiền gốc hay lãi nào. Toàn bộ số tiền cho vợ chồng anh N chị V vay là tiền chung của vợ chồng bà Đ ông Đ.

Khoảng năm 2015 bà Đ cần tiền có đến báo cho anh N chị V thu xếp tiền trả nợ nhưng phía anh N, chị V nói chưa thu xếp được tiền và xin khất nợ khi nào có sẽ thanh toán trả bà Đ ngay. Vì là chỗ quen biết và có quan hệ họ hàng xa nên bà Đ

đồng ý cho anh N chị V khất nợ. Sau đó một thời gian, bà Đ tiếp tục đến yêu cầu anh N chị V trả tiền nhưng anh N chị V vẫn không trả. Do vậy, bà Đ phải làm đơn khởi kiện ra tòa án, yêu cầu anh N chị V phải thanh toán trả vợ chồng bà số tiền gốc là 3.400.000.000đ cùng tiền lãi với lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam kể từ khi chót nợ ngày 25/02/2013 âm lịch tức ngày 05/4/2013 dương lịch đến ngày xét xử. Yêu cầu tòa án xem xét xử lý tài sản mà anh N, chị V đã thế chấp cho bà Đ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 499492 mang tên bà Dương Thị C.

Việc phía bị đơn trình bày, sau khi chót số nợ 3.400.000.000đ với bà Đ thì anh N, chị V đã chuyển nhượng cho bà Đ 01 thửa đất số 113, tờ bản đồ 22 với giá 4.500.000.000đ. Bà Đ trả cho anh N chị V 2.700.000.000đ trong đó trả nợ bà Thu, Thắng hộ anh N chị V 2.200.000.000đ, trả trực tiếp cho anh N 500.000.000đ còn lại số tiền 1.800.000.000đ được trừ vào số nợ 3.400.000.000đ mà anh N chị V nợ bà Đ, còn lại bao nhiêu tiền nợ anh N chị V sẽ trả dần cho bà Đ là không có căn cứ vì việc thỏa thuận chuyển nhượng đất trên được lập ngày 04/4/2013 tức ngày 24/02/2013 âm lịch nghĩa là trước ngày chót số nợ 3,4 tỷ đồng và giấy biên nhận này không còn giá trị vì khi chót nợ ngày 25/02/2013 âm lịch, hai bên đã thống nhất mọi giấy tờ trước ngày này đều không còn giá trị.

Bà C yêu cầu bà Đ phải trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C thì phía bà Đ không đồng ý, bao giờ anh Nam chị V trả hết nợ thì bà Đ sẽ trả lại giấy chứng nhận này cho anh N, chị V.

Phía bị đơn anh N, chị V do chị Lê Thị Hồng Vân đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ có mối quan hệ họ hàng với vợ chồng ông Ngô Quang N và bà Lê Bích V ở khu đô thị Phú Điền, Phố Mới, Đồng Nguyên, Từ Sơn và bà Đ có cho vợ chồng ông N bà V vay tiền nhiều lần để kinh doanh từ khoảng năm 2006 đến năm 2013, với lãi suất từ 1000đ đến 1.500đ/1.000.000đ/ngày tức từ 3% đến 4.5%/tháng, phía bị đơn không có tài liệu gì về việc này do các giấy vay tiền đều do bà Đ giữ. Đến ngày 25/02/2013 âm lịch thì vợ chồng anh N chị V có đến nhà bà Đ chót số nợ và anh N chị V xác định còn nợ bà Đ số tiền gốc là 3.400.000.000đ nên có viết giấy vay tiền cho bà Đ với số tiền này, mọi giấy tờ trước ngày 25/2/2013 âm lịch không còn giá trị. Toàn bộ nội dung chữ viết trong giấy vay tiền này là do anh N viết, chữ ký ở dưới là chữ ký của anh N và chị V. Trong giấy vay tiền này hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, có thỏa thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất cụ thể anh N, chị V không ghi trong giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng với bà Đ và có đưa cho bà Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị C cùng 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Chính viết tay cho anh N, chị V nhưng hai bên không làm hợp đồng thế chấp cụ thể và cũng không

làm thủ tục công chứng, chứng thực gì mà anh N chị V đưa cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C chỉ để làm tin cho việc vay tiền bà Đ. Việc anh N, chị V có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C là do bà C có vay tiền anh chị Nam Vân và bà C có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N chị V để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của bà C đối với anh chị Nam Vân. Việc bà C yêu cầu bà Đ phải trả lại cho bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C thì phía bị đơn không đồng ý mà yêu cầu bà Đ phải trả lại giấy chứng nhận này cho bị đơn là chị V anh N. Việc anh chị Nam Vân cho bà C vay tiền không liên quan trong vụ án này và anh chị Nam Vân sẽ khởi kiện bà C bằng một vụ án khác.

Sau khi chốt số nợ 3.400.000.000đ với bà Đ, bà Đ có yêu cầu anh chị Nam, Vân thanh toán nợ, do không có tiền trả nên anh N, chị V đã phải chuyển nhượng cho bà Đ 01 thửa đất số 113, tờ bản đồ 22 với giá 4.500.000.000đ. Bà Đ trả cho anh N chị V 2.700.000.000đ trong đó trả nợ bà Thu, Thắng hộ anh N chị V 2.200.000.000đ, trả trực tiếp cho anh N 500.000.000đ còn lại số tiền 1.800.000.000đ được trừ vào số nợ 3.400.000.000đ mà anh N chị V nợ bà Đ, còn lại bao nhiêu tiền nợ anh N chị V sẽ trả dần cho bà Đ. Giấy mượn sổ đỏ và các giấy vay nợ trước ngày 04/4/2013 không còn giá trị. Thỏa thuận này được ghi trong giấy biên nhận ngày 04/4/2013 do anh N viết và ký tên. Do các lần vay tiền với bà Đ thì các bên thường tính theo lịch âm nên ngày 04 tháng 4 năm 2013 trong giấy biên nhận trên cũng là ngày âm lịch.

Do vậy, anh N chị V xác định còn nợ bà Đ số tiền gốc là 1.600.000.000đ. Ngoài số tiền 1.800.000.000đ trả bà Đ sau khi chốt nợ 3,4 tỷ đồng thì anh N chị V chưa thanh toán cho bà Đ được khoản tiền gốc hay lãi nào. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ thì phía bị đơn chỉ đồng ý thanh toán trả bà Đ số nợ gốc còn lại là 1.600.000.000đ và xin không trả lãi do làm ăn khó khăn. Việc bà Đ cho rằng số tiền cho vợ chồng Nam Vân vay là tiền chung của bà Đ và ông Đ thì phía bị đơn không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu của bà Đ về việc xử lý tài sản là quyền sử dụng đất mang tên bà C thì phía anh N chị V không đồng ý vì khi đưa cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chỉ để làm tin với bà Đ không phải là thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán với bà Đ, hơn nữa thỏa thuận này không cụ thể chưa làm đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên không có giá trị. Đề nghị bà Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C cho anh N chị V để anh N chị V làm thủ tục khởi kiện bà C trong vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Đ, sinh 1948 ở Xuân Thụ, Đông Ngàn, Từ Sơn, Bắc Ninh. Giữa vợ chồng ông với vợ chồng anh Ngô Quang N, chị Lê Bích V

có mối quan hệ họ hàng quen biết nhau. Vợ chồng anh N, chị V có vay tiền của vợ chồng ông nhiều lần để kinh doanh. Các lần vay tiền thì do bà Đ trực tiếp cho vay tiền, ông không tham gia nhưng sau đó bà Đ có nói cho ông biết việc cho Nam, Vân vay tiền để làm ăn. Do vợ chồng Nam Vân không thanh toán nợ đúng hạn, vợ chồng ông có đòi tiền nhiều lần nên ngày 04/04/2013 (dương lịch) vợ chồng Nam Vân có thỏa thuận bán cho vợ chồng ông một thửa đất với giá 4.500.000.000đ. Vợ chồng ông trả cho anh N, chị V 2.700.000.000đ trong đó trả bà Thu Thắng ở Đình Bảng hộ anh N, chị V 2.200.000.000đ do vợ chồng Vân Nam có nợ tiền nhà Thu Thắng; trả trực tiếp cho anh N 500.000.000đ. Còn lại số tiền 1.800.000.000đ hai bên thống nhất trừ vào số nợ mà anh N, chị V nợ vợ chồng ông trước đó. Anh N có viết giấy biên nhận, toàn bộ nội dung trong giấy này là do anh N viết. Vợ chồng ông có ký vào giấy biên nhận do anh N viết. Đến ngày 25/2/2013 âm lịch tức ngày 05/4/2013 dương lịch, vợ chồng ông và anh N, chị V có chốt số nợ với nhau, theo đó anh N chị V còn nợ bà Đ tổng số tiền là 3.400.000.000đ và anh Nam, chị V có viết giấy vay tiền, xác nhận vay của bà Đ số tiền 3.400.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng). Trong giấy vay tiền này, anh N chị V không ghi rõ lãi suất vay, thời hạn vay nhưng ông được biết vợ ông là bà Đ cho vay với lãi suất khoảng 1% đến 1,5%/tháng. Số tiền cho vợ chồng anh N, chị V vay là tiền chung của vợ chồng ông.

Sau khi chốt số nợ này, vợ chồng Nam Vân chưa trả cho vợ chồng ông khoản tiền gốc, lãi nào.

Việc phía bị đơn cho rằng số tiền 1.800.000.000đ tiền chị V, anh N bán đất cho vợ chồng ông trừ vào số nợ 3.400.000.000đ và xác định chỉ còn nợ vợ chồng ông 1.600.000.000đ là không đúng vì việc này xảy ra vào hôm trước ngày chốt số nợ 3.400.000.000đ, sau khi trừ số tiền 1.800.000.000đ vào số tiền anh N, chị V nợ vợ chồng ông thì hôm sau tức ngày 25/2/2013 âm lịch anh N, chị V mới viết giấy vay tiền xác nhận vay của bà Đ 3.400.000.000đ, mọi giấy tờ trước ngày 25/02/2013 âm lịch không còn giá trị tức là giấy biên nhận ngày 04/4/2013 dương lịch tức ngày 24/02/2013 âm lịch là không còn giá trị. Trong giấy biên nhận ngày 04/4/2013 anh N viết không ghi chú “âm lịch” tức ngày này được tính là dương lịch nếu là ngày âm lịch thì như trong giấy vay tiền thì anh N đã ghi là “âm lịch”. Do vậy, tôi xác định ngày tháng năm ghi trong giấy biên nhận ngày 04/4/2013 là ngày dương lịch và giấy này không còn giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị C ủy quyền cho Công ty TNHH MTV Vạn Thông đại diện (Công ty TNHH MTV Vạn Thông do ông Nguyễn Phúc Duy Tân đại diện) trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 499492, vào

số cấp giấy chứng nhận: CH 00004 do UBND thị xã Từ Sơn cấp ngày 28/1/2011 mang tên bà Dương Thị C là do bà C đưa cho ông N, bà V khi ông N, bà V cho bà C vay tiền để làm tin; giữa bà C với ông N, bà V không có bất cứ thỏa thuận hay hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật đối với thửa đất được cấp giấy chứng nhận mang tên bà C. Việc đại diện phía bị đơn trình bày bà C có lập hợp đồng viết tay chuyển nhượng đất cho bà V là không đúng, bà C không lập bất cứ hợp đồng chuyển nhượng hay thế chấp nào với bà V cũng như với bà Đ. Việc ông N, bà V đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Đ không được sự đồng ý của bà C. Mặt khác, giữa bà C với bà Đ cũng không có thỏa thuận hay lập hợp đồng gì về việc bà C dùng tài sản này để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của ông N, bà V đối với bà Đ. Do vậy, phía bà C yêu cầu bà Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà C.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 146, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 472, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Đề nghị hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Ngô Quang N, chị Lê Bích V phải trả bà Đ, ông Đ số nợ gốc 1.600.000.000đ và số tiền lãi với lãi suất 9%/năm tính từ ngày chốt nợ 25/02/2013 âm lịch đến ngày xét xử.

Buộc bà Đ phải trả lại cho anh N, chị V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 499492, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00004 do UBND thị xã Từ Sơn cấp ngày 28/1/2011 mang tên bà Dương Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về tố tụng: Bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh N, chị V có HKTT tại Khu đô thị Phú Điền, p Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả số tiền gốc, lãi của hợp đồng vay tiền cụ thể là giấy vay tiền đã ký kết giữa hai bên ngày 25/02/2013 âm lịch. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

{2} Về nội dung:

Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà Đ với anh N, chị V được thể hiện tại giấy vay tiền ngày 25/02/2013 âm lịch, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Đ với anh N, chị V có quan hệ họ hàng quen biết nhau. Bà Đ có cho anh N, chị V vay tiền nhiều lần để kinh doanh. Đến ngày 25/02/2013 âm lịch hai bên có chốt số nợ và anh N, chị V xác định còn nợ bà Đ 3.400.000.000đ tiền gốc nên đã viết giấy vay tiền cho bà Đ. Các bên khi tham gia giao kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

Phía nguyên đơn xác định từ khi chốt số nợ 3.400.000.000đ anh N, chị V chưa thanh toán được khoản tiền gốc hay lãi nào. Giấy biên nhận ngày 04/4/2013 do anh N viết là ngày dương lịch tức viết trước khi chốt số nợ 3,4 tỷ đồng một ngày vì bà Đ cho anh N, chị V vay tiền nhiều lần, có lần tính theo dương lịch, có lần tính theo âm lịch nhưng nếu tính theo lịch âm thì khi viết giấy vay tiền đều ghi rõ là “âm lịch”, điều này cũng được thể hiện tại giấy vay tiền do anh N, chị V viết, ký tên có ghi rõ “ngày 25 tháng 02 năm 2013 âm lịch” nên ngày 04/4/2013 trong giấy biên nhận do anh N viết là ngày dương lịch tức ngày 24/02/2013 âm lịch, khoản tiền 1.800.000.000đ đã được trừ vào số tiền anh N chị V nợ bà Đ. Sau đó, ngày 25/02/2013 âm lịch hai bên mới chốt số nợ và anh N, chị V xác định còn nợ bà Đ 3.400.000.000đ.

Phía bị đơn trình bày sau khi chốt nợ thì đã trả được 1.800.000.000đ tiền gốc thể hiện tại giấy biên nhận ngày 04/4/2013 do anh N viết, có ký xác nhận của bà Đ, ông Đ. Khi bà Đ cho anh N, chị V vay tiền các bên đều sử dụng ngày âm lịch nên ngày 04/04/2013 trong giấy biên nhận do anh N viết cũng là ngày âm lịch mặc dù không ghi rõ là ngày âm lịch nhưng phía bị đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc này mà chỉ là suy đoán.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn có yêu cầu giám định về việc: khôi phục nội dung trên bản có xác nhận chữ ký “Đào Văn Đạo” ở góc dưới bên phải;

giám định nội dung trên bản phô tô giấy biên nhận ngày 04/4/2013 và bản có xác nhận chữ ký “Đào Văn Đạo” ở góc dưới bên phải có cùng một bản gốc hay không? Dòng chữ “Giấy mượn sổ đỏ và các giấy tờ vay nợ trước ngày 04/4/2013 không còn giá trị” có viết cùng thời điểm với các dòng chữ ở phía trên hay không? Giấy biên nhận ngày 04/4/2013 và giấy vay tiền ngày 25/02/2013 âm lịch có viết cùng thời điểm không? Sau khi phía bị đơn nộp tạm ứng chi phí giám định thì Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn đã ban hành quyết định trưng cầu giám định số 01/2018/QĐ-TCGD ngày 12/12/2018 để Trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ công an các nội dung trên. Tại kết luận giám định số 04/C09-P5 ngày 12/3/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận nội dung Giấy biên nhận đề ngày 04/4/2013 được photocopy từ bản gốc là bản có chữ ký, chữ viết đứng tên “Đào Văn Đạo”. Đối với yêu cầu giám định về thời điểm viết, Viện khoa học hình sự từ chối giám định nội dung trên vì hiện nay Viện khoa học hình sự chưa giám định được thời điểm viết (Công văn số 04A/C09-P5 ngày 12/3/2019).

Giấy biên nhận ngày 04/4/2013 không ghi rõ là ngày âm lịch nên theo quy định của pháp luật được coi là ngày dương lịch. Điều này cũng phù hợp với sự thống nhất của các đương sự nếu tính theo âm lịch thì phải ghi rõ là “âm lịch”. Vì vậy, giấy biên nhận này không còn giá trị theo nội dung thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 25/2/2013 âm lịch “Mọi giấy tờ trước ngày 25/02/2013 âm lịch không còn giá trị”. Do vậy, không có căn cứ để xác định anh N, chị V đã trả bà Đ 1.800.000.000đ sau khi chốt nợ như phía bị đơn trình bày.

Bà Đ yêu cầu anh N, chị V phải trả bà số tiền nợ gốc 3.400.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ngoài khoản tiền nợ gốc, phía nguyên đơn còn yêu cầu anh N, chị V thanh toán khoản tiền lãi với lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam kể từ thời điểm chốt nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi là có căn cứ. Phía nguyên đơn trình bày khi chốt nợ có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng nhưng phía bị đơn trình bày các khoản vay của bà Đ đều với mức lãi suất từ 3% đến 4.5%/tháng. Do hai bên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định của Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì mức lãi suất được tính là lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định.

Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định: lãi suất cơ bản là 9%/năm tức 0.75%/tháng.

Tiền lãi của khoản tiền gốc 3.400.000.000đ tính từ ngày chốt nợ 25/02/2013 âm lịch tức ngày 05/4/2013 dương lịch đến ngày 16/10/2019 là:

$3.400.000.000đ \times 0.75\%/tháng \times 78 \text{ tháng} = 1.998.350.000đ$

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 5.398.350.000đ (Năm tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Số tiền cho anh N, chị V vay là tiền chung của vợ chồng bà Đ, ông Đ nên cần buộc anh N, chị V phải trả nợ gốc, lãi cho bà Đ, ông Đ là có căn cứ.

Phía nguyên đơn yêu cầu tòa án xem xét xử lý tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 14 tại khu phố Thanh Bình, p Đồng Ky, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị C mà anh N chị V thế chấp cho bà Đ khi vay tiền. Đối với yêu cầu này của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị C; giữa bà C và bà Đ không có bất cứ hợp đồng thỏa thuận nào thể hiện bà C cam kết dùng thửa đất trên để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của ông N, bà V với bà Đ. Giữa ông N bà V với bà Đ cũng không có thỏa thuận gì liên quan đến thửa đất này mà khi vay tiền thì ông N, bà V có đưa cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C chỉ để làm tin khi bà Đ cho vợ chồng ông N, bà V vay tiền. Do vậy, yêu cầu trên của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Phía bà C yêu cầu bà Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 499492, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00004 ngày 28/1/2011 mang tên bà Dương Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên được UBND thị xã Từ Sơn cấp cho bà Dương Thị C. Khi vay tiền ông N, bà V thì bà C có đưa cho ông N, bà V giấy chứng nhận này để làm tin, hai bên không có thỏa thuận hay lập hợp đồng theo quy định pháp luật liên quan đến thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C. Bà C đã tự nguyện đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông N, bà V. Sau đó, phía ông N bà V đã đưa lại giấy chứng nhận này cho bà Đ để làm tin khi vay tiền bà Đ mà không có bất cứ thỏa thuận hay hợp đồng theo quy định của pháp luật. Do vậy, cần buộc bà Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 499492, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00004 do UBND thị xã Từ Sơn cấp ngày 28/1/2011 mang tên bà Dương Thị C cho anh N, chị V là phù hợp quy định pháp luật.

Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 143, 144, 147, 161, 235, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc vợ chồng anh Lê Quang Nam, chị Lê Bích V phải trả bà Nguyễn Thị Đ, ông Đào Văn Đạo số tiền 5.398.350.000đ (Năm tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) gồm 3.400.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 1.998.350.000đ (Một tỷ chín trăm chín mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trở đồng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và mục 4, 5 điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc xử lý tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 14 tại Thanh Bình, Đồng Kỵ, Từ Sơn, Bắc Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại cho anh Ngô Quang N, chị Lê Bích V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 499492, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00004 do UBND thị xã Từ Sơn cấp ngày 28/1/2011 mang tên bà Dương Thị C.

2- Về án phí: Anh N, chị V phải chịu 113.398.000đ (Một trăm mười ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định: Anh N, chị V phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) chi phí giám định. Xác nhận anh N, chị V đã nộp đủ số tiền này.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt kết quả bản án vắng mặt.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh
- VKSND tỉnh, thị xã Từ Sơn
- Thi hành án dân sự thị xã Từ Sơn
- Các đương sự
- Lu hồ sơ, VP

T/M ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Ngô Thị Hoàn

